

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Phân bón Miền Nam

Ngày 15/01/2024	8,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.9%	-3.4%	1.8%

DT thuần
Q4/23

419
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.00 | -0.4%
YoY: ▲ 209 | 99.7%

LN thuần
Q4/23

8.38
tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.72 | -53.7%
YoY: ▲ 19.7 | 174%

LN sau thuế
Q4/23

12.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.10 | -36.9%
YoY: ▲ 19.1 | 271%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

5.1%

YoY: +/- ▲ 0.7%

ROE
2023

9.0%

YoY: +/- ▲ 1.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,578 - 10,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	414
Số lượng CPLH (CP)	47,897,333
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,880
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.48
EPS	1,187
P/E	6.9

DT thuần
2023

1,559
tỷ VNĐ

YoY: ▼450 | -22.4%

LN thuần
2023

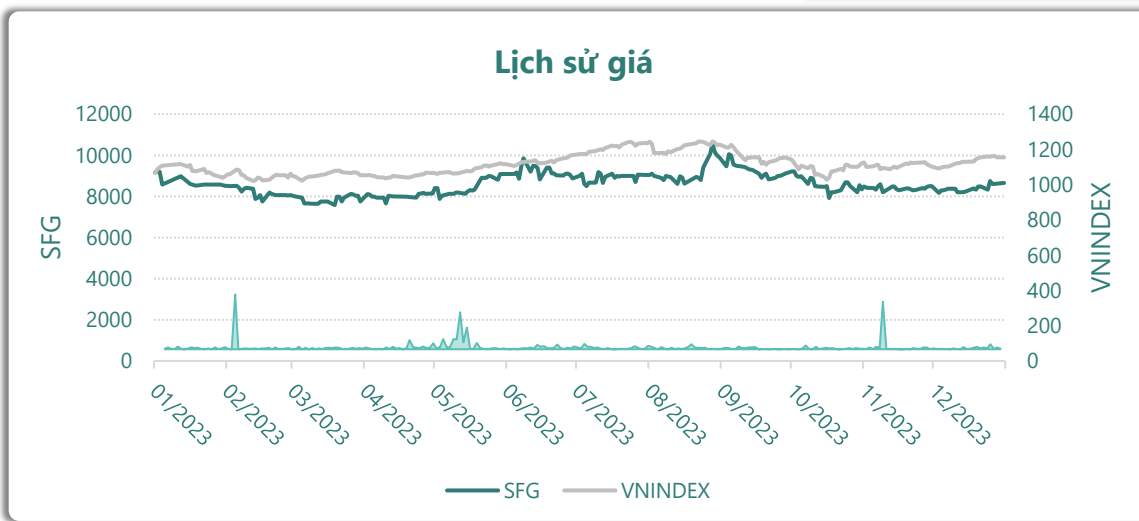
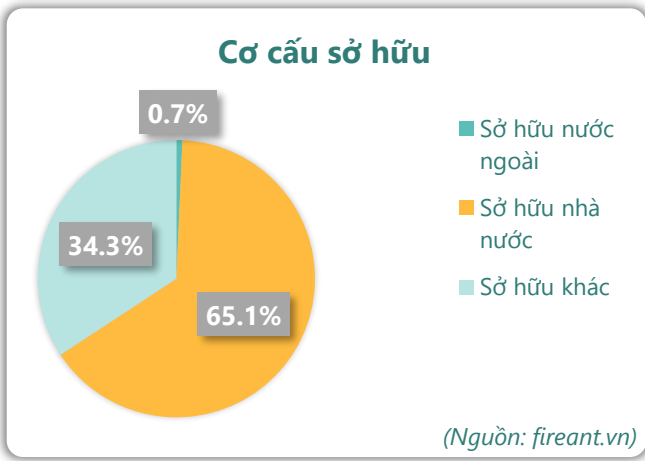
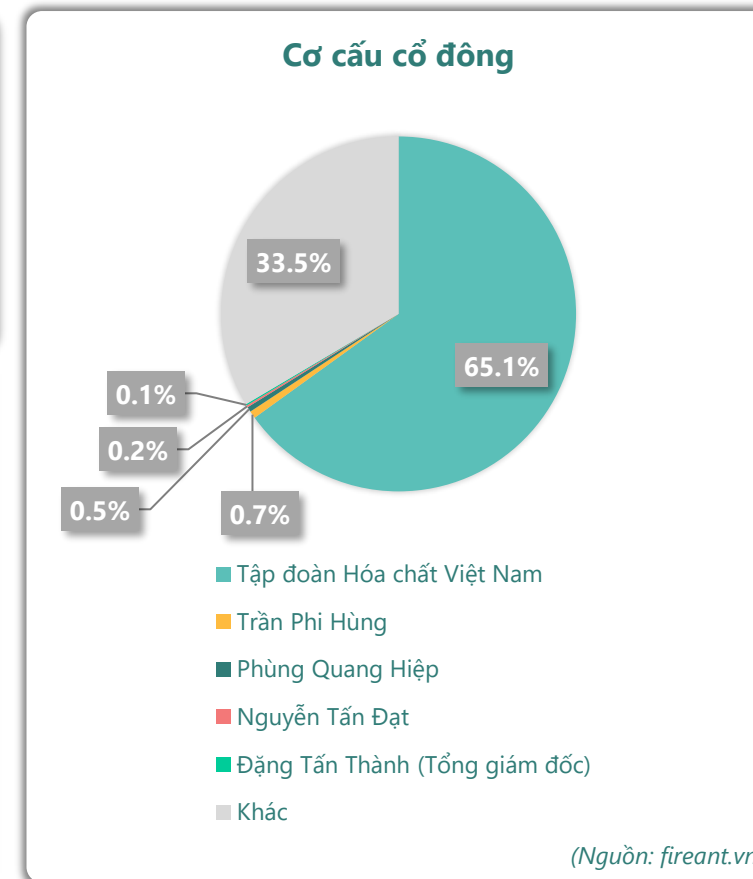
49.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼7.30 | -13.0%

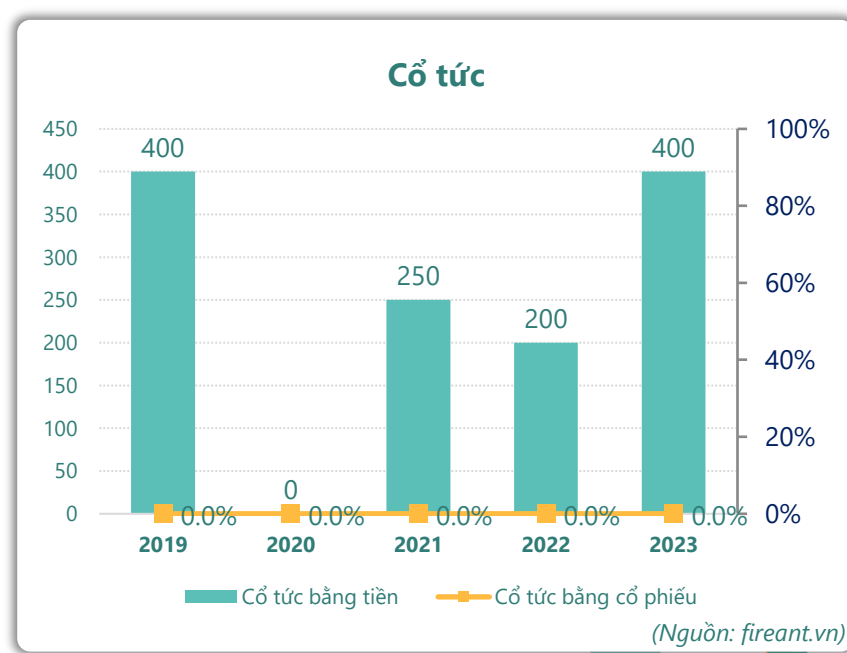
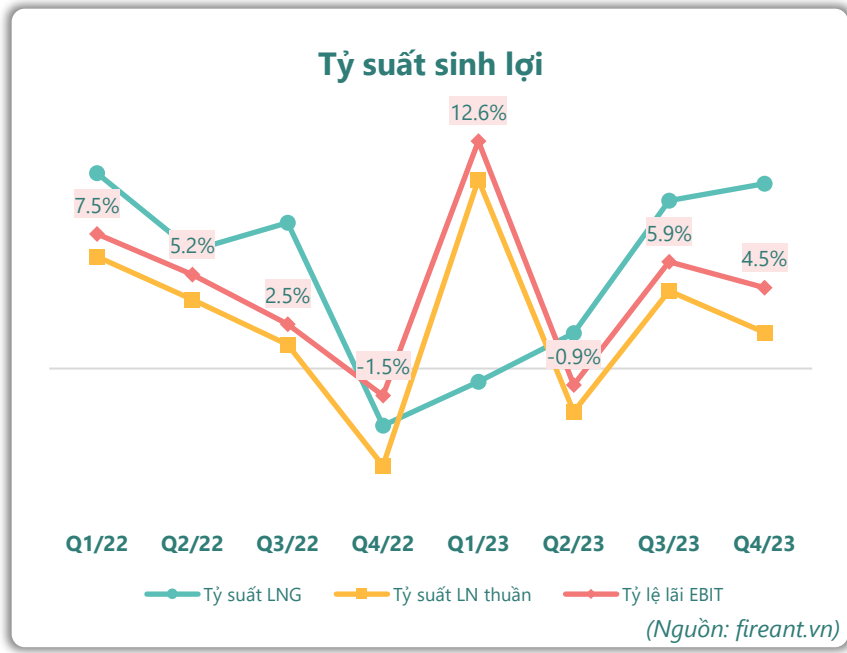
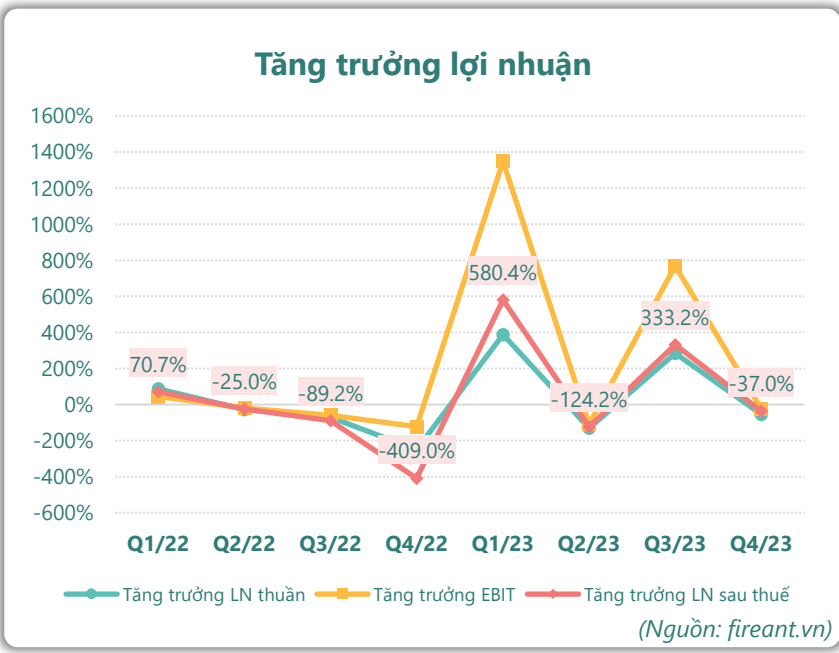
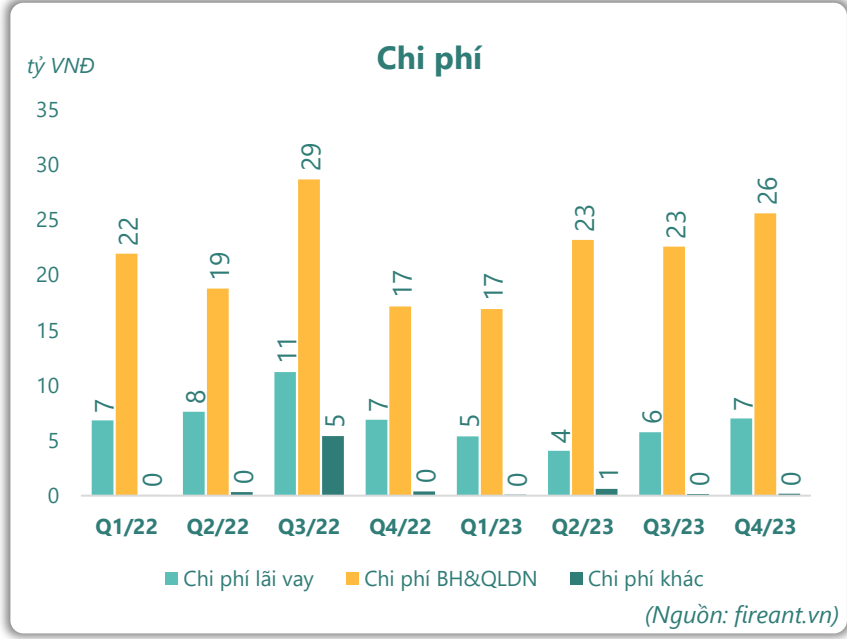
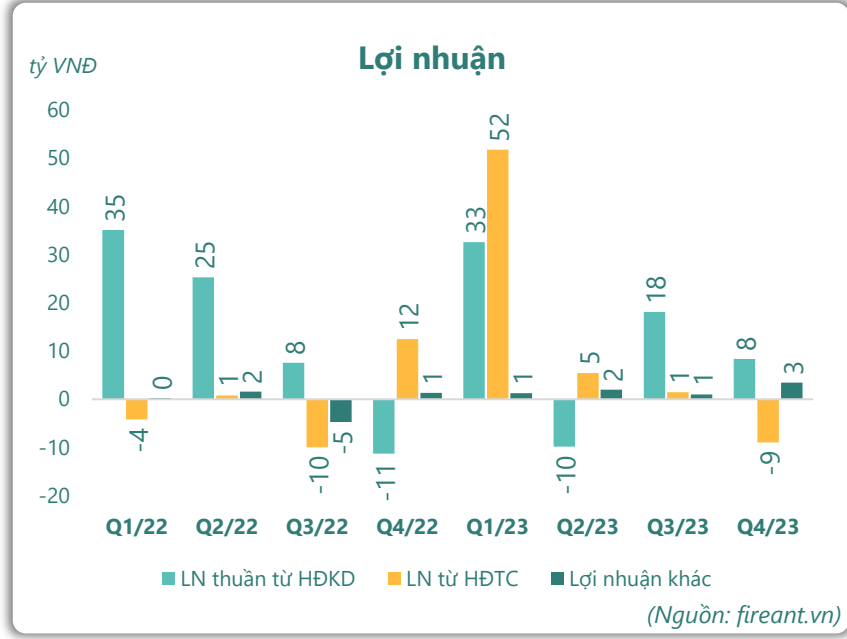
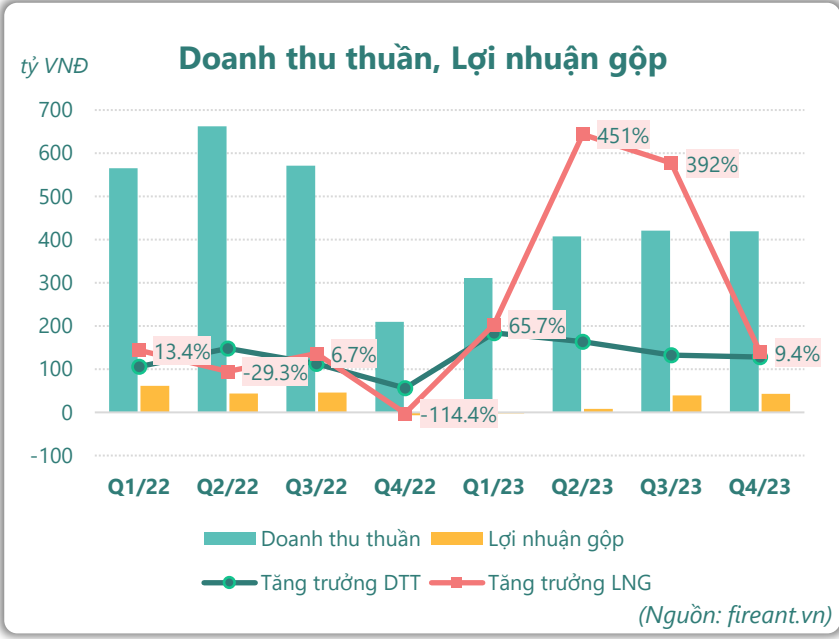
LN sau thuế
2023

56.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.8 | 26.2%



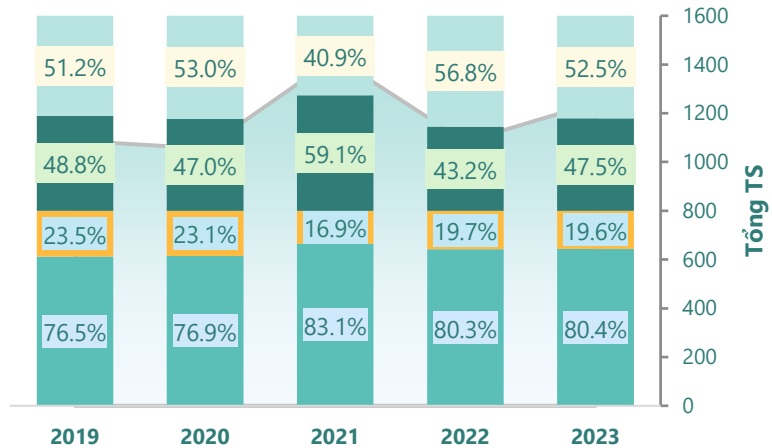
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

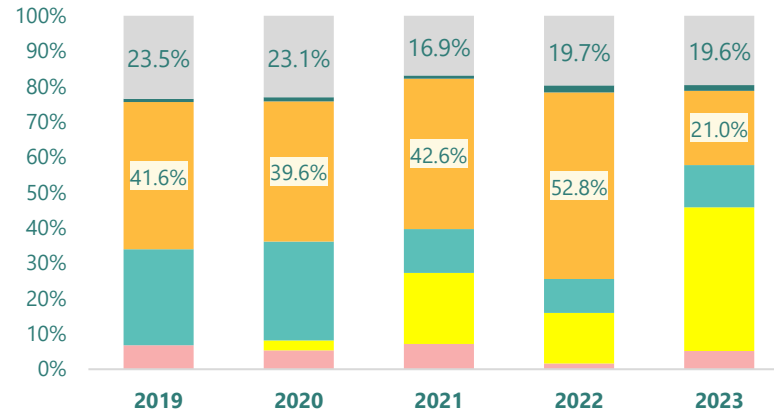
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

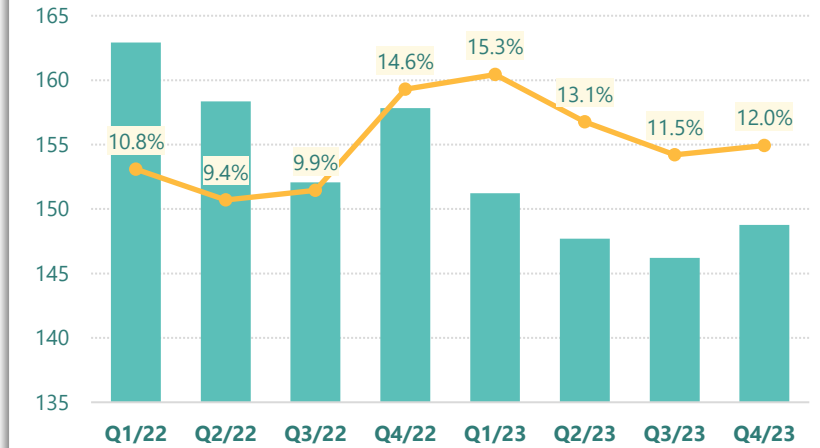


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

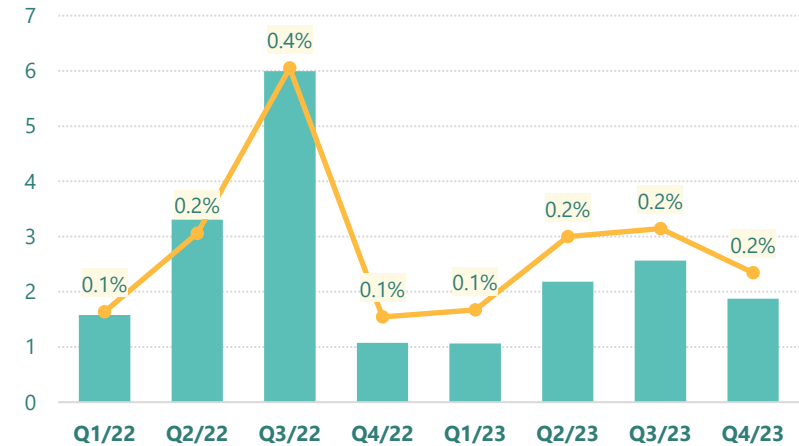


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

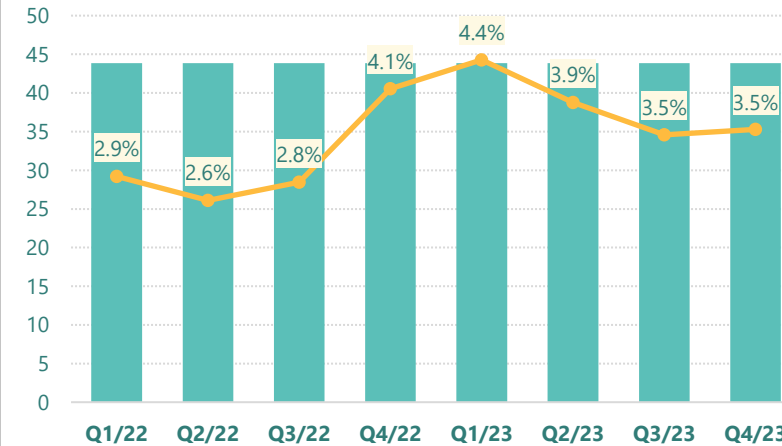


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

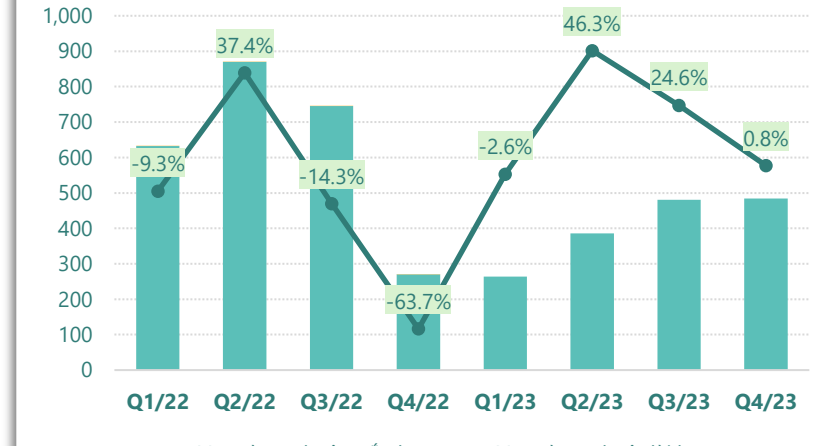


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

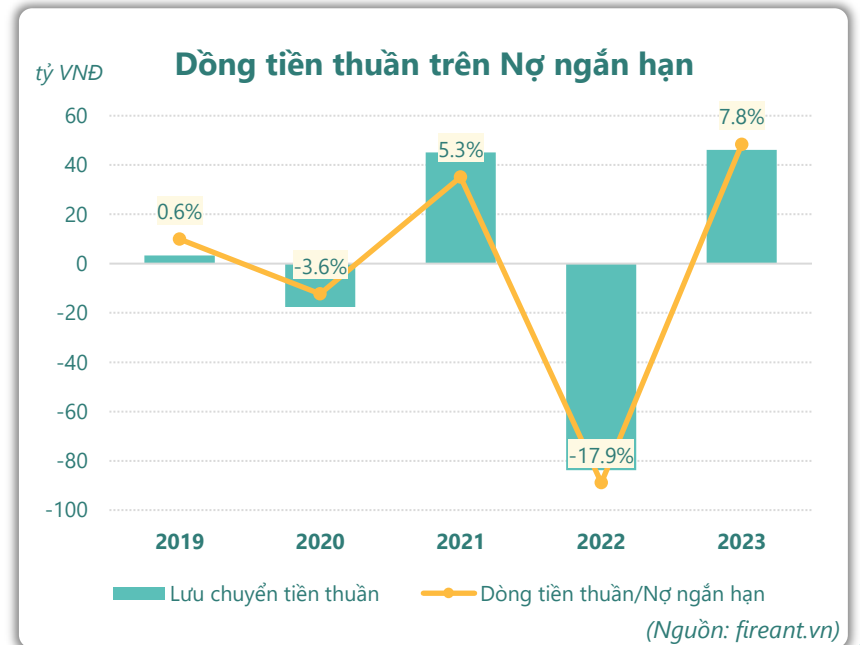
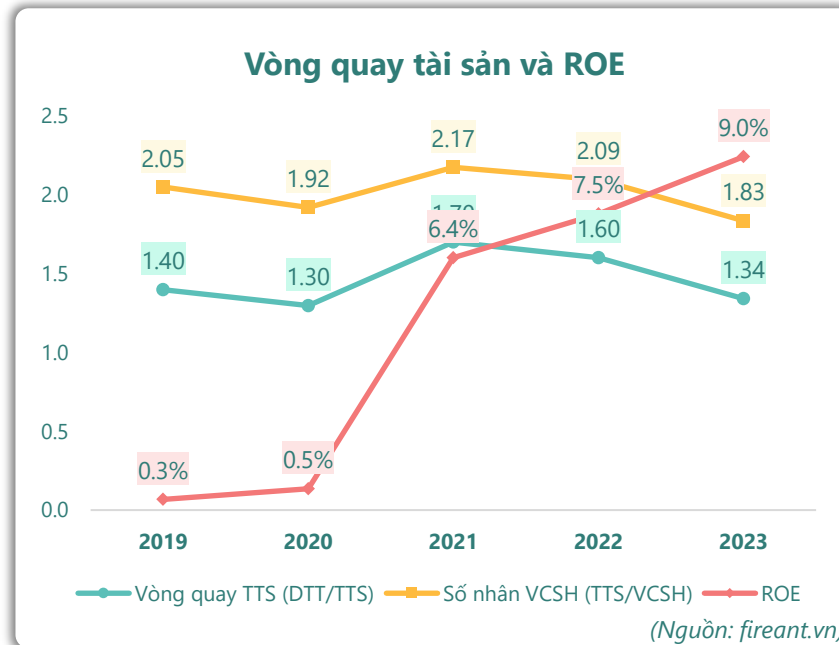
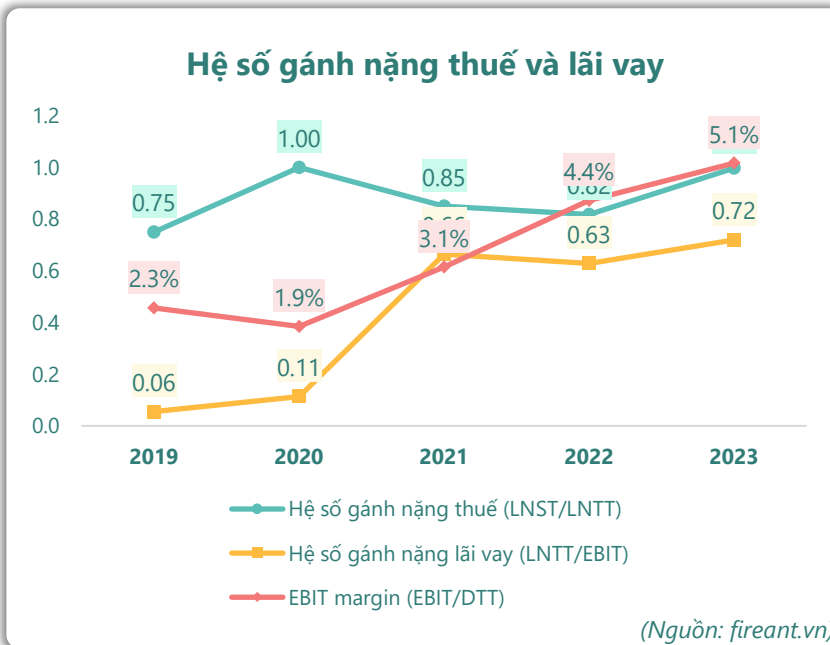
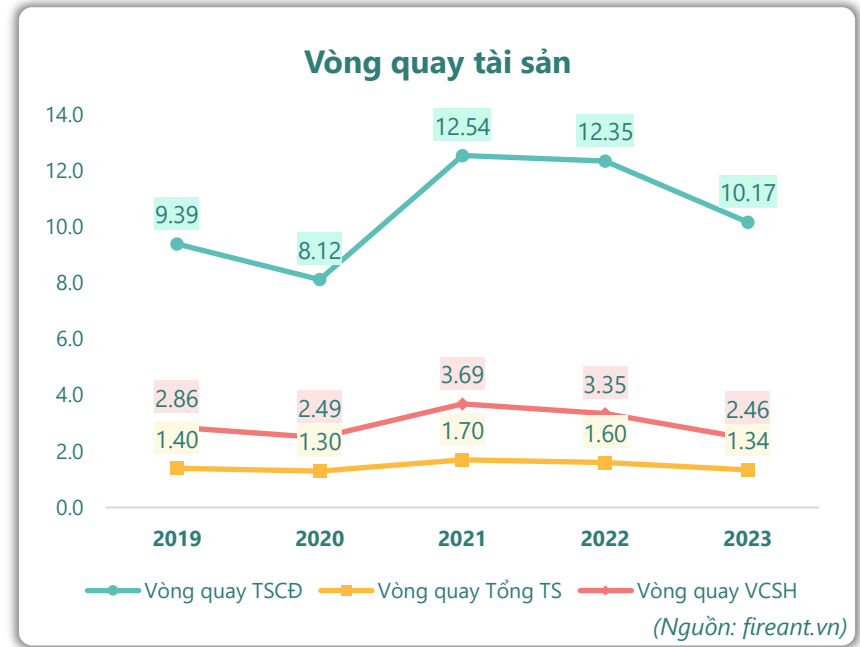
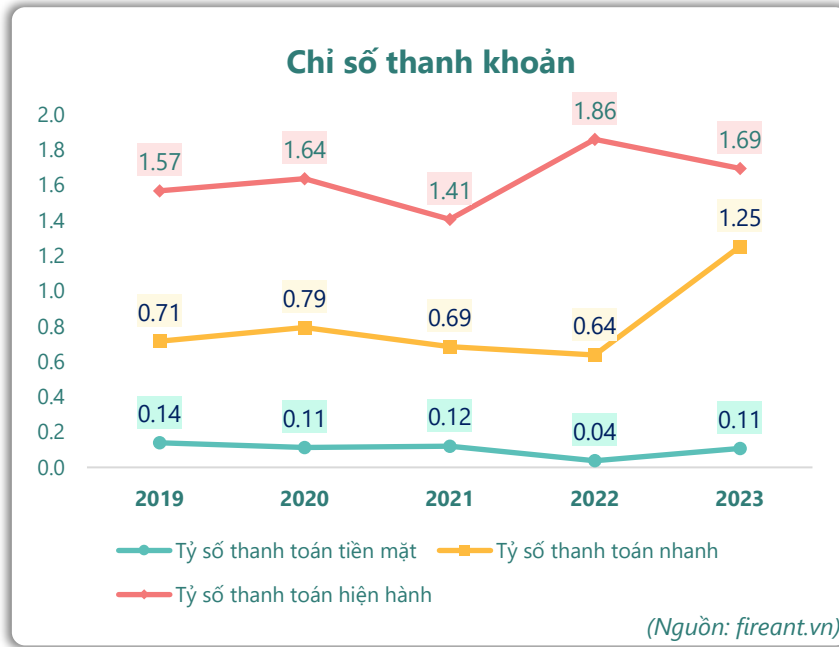
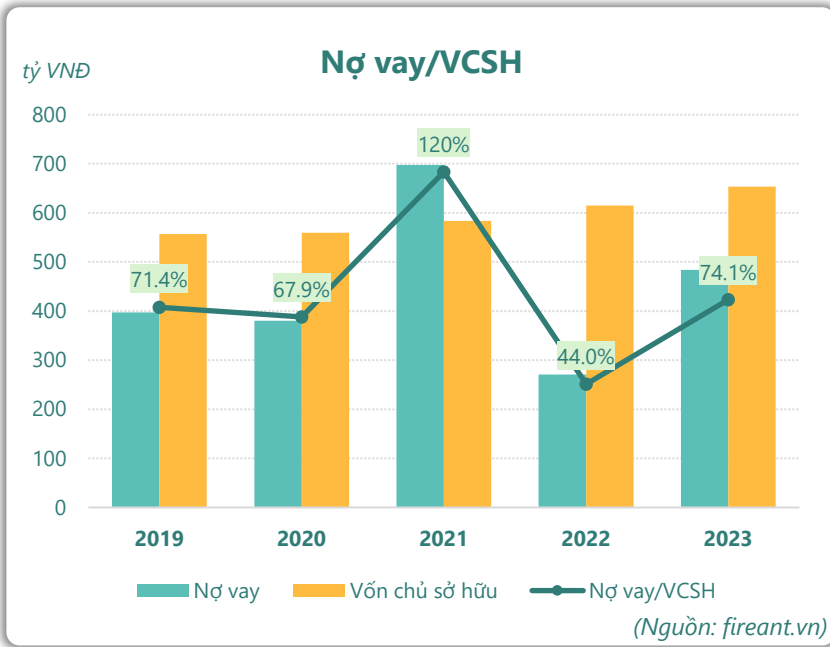
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	419	210	99.7%	1,559	2,009	-22.4%
Giá vốn hàng bán	376	216	74.2%	1,471	1,864	-21.1%
Lợi nhuận gộp	43.0	-6.63	748%	87.9	144	-39.0%
Doanh thu HĐTC	5.94	21.1	-71.8%	82.8	36.0	130%
Chi phí TC	14.9	8.60	73.2%	33.1	36.8	-10.1%
Chi phí lãi vay	7.01	6.88	1.9%	22.2	32.5	-31.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	14.9	11.2	32.9%	47.8	50.2	-4.7%
Chi phí QLDN	10.7	6.02	78.4%	40.6	36.5	11.3%
LN thuần từ HĐKD	8.38	-11.3	174%	49.3	56.6	-13.0%
Lợi nhuận khác	3.42	1.29	165%	7.73	-1.61	579%
LN trước thuế	11.8	-10.0	218%	57.0	55.0	3.6%
Lợi nhuận sau thuế	12.0	-7.05	271%	56.8	45.0	26.2%
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	-7.05	271%	56.8	45.0	26.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.5	239	-9.38	24.0	18.6	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	121	189	3.32	-120	-73.4	-95.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-130	-456	-7.01	121	75.5	4.71
Tiền đầu kỳ	14.6	44.3	17.6	4.49	29.4	50.1
Lưu chuyển tiền thuần	30.2	-28.4	-13.1	24.9	20.6	13.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.50	1.70	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	44.3	17.6	4.49	29.4	50.1	63.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,244	1,083	14.9%
Tài sản ngắn hạn	1,000	869	15.1%
Tiền và tương đương tiền	63.7	17.6	263%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	506	155	227%
Phải thu ngắn hạn	149	104	43.3%
Hàng tồn kho	261	572	-54.3%
Tài sản ngắn hạn khác	20.2	21.6	-6.2%
Tài sản dài hạn	244	214	14.2%
Phải thu dài hạn	0.16	0.30	-45.2%
Tài sản cố định	149	158	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.87	1.07	74.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	43.9	43.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	49.1	10.4	370%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	590	468	26.2%
Nợ ngắn hạn	590	467	26.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	484	270	79.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.0	61.3	-5.3%
Nợ dài hạn	0.27	0.37	-27.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.10	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	654	615	6.2%
Vốn chủ sở hữu	654	615	6.2%
Vốn điều lệ	479	479	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)